

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG**

*Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG**

Số 92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trọng kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Việt	Ủy viên
Ông Ngô Hữu Hùng	Ủy viên
Ông Hà Đăng Luyện	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Bà Trần Thị Bích Phương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)

**Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Đỗ Kim Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Văn Thiệt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Tiêu Văn Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Phước Cao	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Triệu Chu Luân	Kế toán trưởng

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG**

Số 92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Võ Thành Nhân**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

2500-8  
NHÂN  
NG T  
HIỆM H  
OIT  
T NA  
P. HỒ



Số: 132 /VN1A-HC-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Công ty và các công ty con có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH"). Tuy nhiên, Công ty và các công ty con chưa ước tính lại số dư dự phòng giảm giá đầu tư vào MSH dựa theo giá trị tài sản thuần của MSH tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Vấn đề này ảnh hưởng đến khoản mục dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của Công ty vào các công ty con và MSH trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Việc chưa ước tính lại số dư dự phòng giảm giá đầu tư vào MSH xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ đó. Nếu Công ty và các công ty con thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào MSH theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 thì chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" (theo dõi dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con và MSH) và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ lần lượt tăng và giảm với cùng số tiền ước tính là 12.555.497.398 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.180.802.812 đồng). Đồng thời, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" và "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày sẽ lần lượt tăng và giảm với cùng số tiền ước tính là 4.374.694.586 đồng.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Ngoài ra, giá trị tài sản thuần của MSH cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa bao gồm khoản ước tính dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư có tổng giá trị là 82.500.000.000 đồng mà MSH đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ ("BOT Phú Mỹ"). Việc không ghi nhận khoản chi phí dự phòng ước tính cho khoản đầu tư tại BOT Phú Mỹ nói trên vào giá trị tài sản thuần của MSH xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng của niên độ đó. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính liên quan đến BOT Phú Mỹ để xác định ảnh hưởng (nếu có) đến tài sản thuần của MSH tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh thêm cho số dư dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư của Công ty vào các công ty con và MSH hay không.

### Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.946.864.405</b>	<b>65.874.189.808</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.502.925.525</b>	<b>7.954.491.084</b>
1. Tiền	111	4	2.502.925.525	7.954.491.084
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>52.272.809.852</b>	<b>52.296.234.451</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.031.399.491	3.371.667.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.600.000	237.472.829
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	9.067.710.326	4.115.181.360
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.488.982.357	47.872.581.504
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.347.882.322)	(3.300.669.161)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>923.301.224</b>	<b>1.025.520.849</b>
1. Hàng tồn kho	141		923.301.224	1.025.520.849
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.247.827.804</b>	<b>4.597.943.424</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.055.585.374	2.682.835.880
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.708.927	1.736.574.041
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		178.533.503	178.533.503
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>344.431.585.928</b>	<b>338.901.980.814</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.416.688.199</b>	<b>1.959.024.186</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	1.325.614.199	1.847.950.186
2. Phải thu dài hạn khác	216		91.074.000	111.074.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>226.050.242.481</b>	<b>202.864.461.380</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	207.731.696.481	184.545.915.380
- Nguyên giá	222		282.513.874.543	254.612.137.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.782.178.062)	(70.066.221.672)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	18.318.546.000	18.318.546.000
- Nguyên giá	228		18.318.546.000	18.318.546.000
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.359.090.910</b>	<b>19.090.909.096</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.359.090.910	19.090.909.096
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>112.718.721.795</b>	<b>112.632.652.889</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	108.060.221.847	108.060.221.847
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	24.124.433.000	24.124.433.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	680.000.000	680.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(20.145.933.052)	(20.232.001.958)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.886.842.543</b>	<b>2.354.933.263</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.886.842.543	2.354.933.263
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>402.378.450.333</b>	<b>404.776.170.622</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>296.004.311.067</b>	<b>301.289.938.469</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>119.967.681.068</b>	<b>149.313.847.145</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	10.773.380.877	31.502.742.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	210.450.450
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.778.454.779	582.139.081
4. Phải trả người lao động	314		5.729.930.783	4.485.931.615
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		477.420.521	2.369.190.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.681.689.576	21.617.157.600
7. Vay ngắn hạn	320	20	84.230.036.532	88.418.667.564
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		296.768.000	127.568.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>176.036.629.999</b>	<b>151.976.091.324</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		101.730.000	57.730.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	61.164.875.849	53.040.478.932
3. Vay dài hạn	338	21	114.770.024.150	98.877.882.392
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>106.374.139.266</b>	<b>103.486.232.153</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>106.374.139.266</b>	<b>103.486.232.153</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.792.610.000	92.792.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.792.610.000	92.792.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		289.330.000	289.330.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		166.650.000	166.650.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.125.549.266	10.237.642.153
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.137.646.153	1.195.136.234
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.987.903.113	9.042.505.919
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>402.378.450.333</b>	<b>404.776.170.622</b>

Dương Trung Tình  
Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân  
Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017





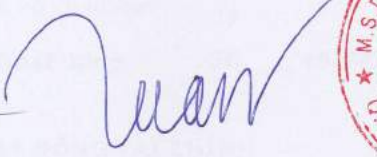
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		115.127.836.229	106.602.022.721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		50.942.590	47.410.721
3. <b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>115.076.893.639</b>	<b>106.554.612.000</b>
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	94.312.055.642	86.618.197.571
5. <b>Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>20.764.837.997</b>	<b>19.936.414.429</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.506.073.868	9.266.305.583
7. Chi phí tài chính	22	27	9.961.458.834	8.649.688.325
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.806.203.577	8.158.256.119
8. Chi phí bán hàng	25		5.540.294.813	4.950.799.012
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.515.751.731	5.389.632.054
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>2.253.406.487</b>	<b>10.212.600.621</b>
11. Thu nhập khác	31		1.984.003.041	2.501.497.032
12. Chi phí khác	32		249.506.415	793.718.005
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>28</b>	<b>1.734.496.626</b>	<b>1.707.779.027</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.987.903.113</b>	<b>11.920.379.648</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	726.548.442
16. <b>Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>3.987.903.113</b>	<b>11.193.831.206</b>



**Dương Trung Tình**  
Người lập biểu



**Đoàn Triệu Chu Luân**  
Kế toán trưởng




**Võ Thành Nhân**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

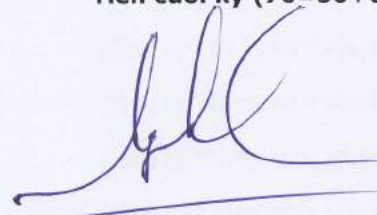
500-0  
NHÂN  
NG TY  
HIỆM HƯ  
OIT T  
I NAI  
HỒ



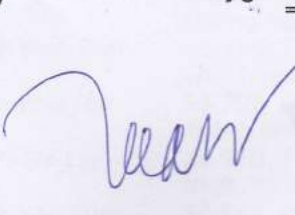
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.987.903.113	11.920.379.648
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.190.465.588	15.345.560.336
Các khoản dự phòng	03	1.961.144.255	420.692.367
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.819.741.523)	(11.255.734.266)
Chi phí lãi vay	06	9.806.203.577	8.158.256.119
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.125.975.010	24.589.154.204
Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.443.975.533)	(12.974.465.503)
Thay đổi hàng tồn kho	10	102.219.625	(8.209.764)
Thay đổi các khoản phải trả	11	18.501.701.253	26.955.445.533
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.095.341.226	(1.456.964.039)
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.520.783.056)	(8.055.640.586)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(274.800.000)	(799.219.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.585.678.525	28.250.100.245
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(47.552.579.032)	(42.291.288.140)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	6.792.866.953
3. Tiền chi cho vay	23	(300.000.000)	(5.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	2.190.386.406	2.450.918.751
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.723.541	18.523.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.647.469.085)	(38.328.978.698)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	111.440.917.438	74.399.798.097
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(99.737.406.712)	(61.265.753.892)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(93.285.725)	(161.321.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.610.225.001	12.972.722.330
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.451.565.559)	2.893.843.877
Tiền đầu kỳ	60	7.954.491.084	5.764.631.916
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2.502.925.525	8.658.475.793



**Dương Trung Tình**  
Người lập biểu



**Đoàn Triệu Chu Luân**  
Kế toán trưởng




**Võ Thành Nhân**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), tên giao dịch quốc tế là Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là "MLC", tiền thân là Công ty Cổ phần Mai Linh Đà Nẵng được thành lập ngày 30 tháng 10 năm 2000, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Ngày 16 tháng 4 năm 2012, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0400382219 với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13 tháng 11 năm 2015.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 694/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2010. Mã chứng khoán của Công ty là "MNC", bắt đầu giao dịch từ ngày 16 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92.792.610.000 đồng và Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (viết tắt là "MLG") là cổ đông chính của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.136 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.162 người).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các chi nhánh, công ty con sở hữu trực tiếp và công ty con sở hữu gián tiếp sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung - Chi nhánh Du Lịch	92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên công ty con trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, Phường Phú Hải, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Số 169 Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lễ, Thị Xã Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Số 206 Lý Thường Kiệt, Phường Sơn Phong, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Số 28 - Hà Huy Tập, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	Số 33A, Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	Số 232, Đại lộ Hùng Vương, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	Số 97D, Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	Số 147, Phan Đình Phùng, Phường Quang Trung, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Dịch vụ taxi



<b>Tên công ty con gián tiếp</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH Thành Đô Huế (*)	Nam Vĩ Dạ, Phường Vĩ Dạ, Thành phố Huế	Dịch vụ taxi

(\*) Ngày 02 tháng 11 năm 2015, theo Nghị quyết số 42/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế (Công ty con) đã nhận chuyển nhượng toàn bộ 100% vốn điều lệ của các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Thành Đô Huế. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thành Đô Huế là 6.210.000.000 đồng, giá mua là 6.000.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển nhượng vốn góp. Công ty TNHH Thành Đô Huế đã ngưng hoạt động vào thời điểm được chuyển nhượng về Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế. Công ty TNHH Mai Linh Huế nhận chuyển nhượng vốn góp của các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Thành Đô Huế nhằm mục đích mua lại tài sản cố định của Công ty TNHH Thành Đô Huế.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty hoạt động bình thường và không có sự kiện phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải đường thủy, đường bộ.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Do đó, Công ty không hợp nhất các khoản đầu tư vào các công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.



Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



**Dự phòng giảm giá đầu tư**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua các công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và các chi phí liên quan, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 9
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Công ty là bên cho thuê:*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Công ty là bên đi thuê:*

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tiến hành trích khấu hao theo quy định hiện hành.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá gốc của các xe ô tô trong quá trình đăng ký quyền sở hữu và chưa sẵn sàng sử dụng. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu từ dịch vụ taxi và các dịch vụ khác được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

M.S.C.N.0  
TR  
QUẢN



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

#### 4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	933.918.593	1.853.360.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.552.367.398	6.078.486.046
Tiền đang chuyển	16.639.534	22.644.424
	<b>2.502.925.525</b>	<b>7.954.491.084</b>

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ các bên liên quan (Xem thuyết minh số 31)	836.993.850	431.317.800
Công ty TNHH Du lịch Toàn Cầu Việt	603.723.260	411.848.503
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	2.590.682.381	2.528.501.616
	<b>4.031.399.491</b>	<b>3.371.667.919</b>

#### 6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cho vay ngắn hạn	9.067.710.326	4.115.181.360
Cho vay dài hạn	1.325.614.199	1.847.950.186
	<b>10.393.324.525</b>	<b>5.963.131.546</b>

Chi tiết các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Đối tượng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền VND
<b>Ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	12 tháng	1%/tháng	2.600.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	12 tháng	0,83-0,91%/tháng	5.188.505.828
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	1 tháng	0,75-0,83%/tháng	279.204.498
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	12 tháng	0,75%/tháng	1.000.000.000
			<b>9.067.710.326</b>
<b>Dài hạn</b>			
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	36-48 tháng	0,83-0,91%/tháng	1.106.029.548
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	48 tháng	0,83%/tháng	219.584.651
			<b>1.325.614.199</b>

Các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn đều là các khoản cho vay tín chấp cho các công ty con để tài trợ vốn lưu động và đầu tư mua xe.



**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty thành viên của Công ty (*)	17.250.413.979	26.575.501.026
Công ty thành viên trong Tập đoàn Mai Linh (*)	25.155.239.105	19.723.424.789
Tạm ứng	1.409.351.183	1.022.878.932
Các khoản phải thu khác	673.978.090	550.776.757
	<b>44.488.982.357</b>	<b>47.872.581.504</b>

(\*) Chi tiết các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 31.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ này và năm trước:

	Số tiền VND
Số dư đầu năm trước	3.242.056.652
Trích dự phòng trong năm	58.612.509
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>3.300.669.161</b>
Trích dự phòng trong kỳ	2.047.213.161
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.347.882.322</b>

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán có giá trị lớn bao gồm:

Đối tượng nợ	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	Trên 3 năm	3.128.861.729	3.128.861.729	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	Trên 3 năm	61.940.319	61.940.319	-
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	Từ 2 - 3 năm	136.904.005	109.867.113	27.036.892
Công ty TNHH VTTH Mai Linh	Trên 3 năm	1.357.867.543	1.357.867.543	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Trên 3 năm	2.297.818.727	689.345.618	1.608.473.109
		<b>6.983.392.323</b>	<b>5.347.882.322</b>	<b>1.635.510.001</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.055.585.374</b>	<b>2.682.835.880</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.788.531	37.022.473
Chi phí bảo hiểm	1.253.727.417	1.086.545.135
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	20.605.413	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	750.464.013	1.559.268.272
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.886.842.543</b>	<b>2.354.933.263</b>
Vật tư xuất dùng	611.838.127	656.496.543
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.275.004.416	1.698.436.720

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu kỳ	3.692.132.322	164.432.113	250.755.572.617	254.612.137.052
Tăng trong kỳ	-	-	43.882.124.492	43.882.124.492
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.980.387.001)	(15.980.387.001)
Số cuối kỳ	3.692.132.322	164.432.113	278.657.310.108	282.513.874.543
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu kỳ	2.182.368.131	164.432.113	67.719.421.428	70.066.221.672
Khấu hao trong kỳ	105.773.124	-	17.084.692.464	17.190.465.588
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.474.509.198)	(12.474.509.198)
Số cuối kỳ	2.288.141.255	164.432.113	72.329.604.694	74.782.178.062
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số đầu kỳ	<b>1.509.764.191</b>	-	<b>183.036.151.189</b>	<b>184.545.915.380</b>
Số cuối kỳ	<b>1.403.991.067</b>	-	<b>206.327.705.414</b>	<b>207.731.696.481</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 206.327.705.414 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 183.036.151.189 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình bao gồm giá trị của các phương tiện vận tải đã cam kết bán cho các cá nhân hợp tác kinh doanh khi hợp đồng đáo hạn là 67.893.068.935 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 50.479.451.769 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 749.320.981 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 983.666.055 đồng).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện giá trị quyền sử dụng vô thời hạn của hai (02) lô đất sau:

- Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - Thành phố Đà Nẵng có diện tích 12.594.80 m<sup>2</sup> với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng như trình bày tại Thuyết minh số 20.
- Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với số tiền 936.000.000 đồng. Tài sản này đã được thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá gốc của các xe ô tô taxi trong quá trình đăng ký quyền sở hữu và chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Chi tiết các khoản đầu vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	20.980.000.000	20.980.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	3.800.000.000	3.800.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	3.800.000.000	3.800.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	23.120.000.000	23.120.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	10.960.221.847	10.960.221.847
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	4.800.000.000	4.800.000.000
	<b>108.060.221.847</b>	<b>108.060.221.847</b>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Quảng Bình	99,94%	99,94%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	Huế	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Hội An	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Quảng Nam	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	Bình Định	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	Phú Yên	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	Gia Lai	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	Kon Tum	100%	100%	Dịch vụ taxi

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH")	24.124.433.000	24.124.433.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ trực tiếp (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH")	Khánh Hòa	10	10	Dịch vụ taxi

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ đầu tư trực tiếp và gián tiếp (thông qua các công ty con) của Công ty vào MSH là 25,08% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 25,08%). Theo đó, khoản đầu tư của Công ty vào MSH được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết.



**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	680.000.000	680.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty được đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	Đà Nẵng	10	10	Dịch vụ taxi

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2017/NQ-MLMT ngày 7 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị thống nhất Công ty sẽ nhận chuyển nhượng 47.600 cổ phần (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần) của Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng với giá chuyển nhượng là 300.000 đồng/cổ phần. Công ty đang tiến hành việc chuyển nhượng trong Quý 3 năm 2017. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng, Công ty sẽ sở hữu 54.400 cổ phần (mệnh giá 100.000/cổ phần). Theo đó, tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ tại Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng sẽ là 80%.

**16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	1.125.521.107	1.054.065.885
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	2.863.194.371	2.960.022.146
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	615.129.700	534.299.546
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	8.294.566.061	8.577.193.109
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	141.100.541	-
MSH (*)	7.106.421.272	7.106.421.272
	<b>20.145.933.052</b>	<b>20.232.001.958</b>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của MSH cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 nên Ban Tổng Giám đốc không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính của MSH để làm cơ sở ước tính lại số dư dự phòng giảm giá đầu tư vào MSH dựa theo giá trị tài sản thuần của MSH tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.484.172.024	2.700.370.433
Công ty Cổ phần Toyota Bình Dương	2.595.000.000	-
Xí Nghiệp Toyota Đà Nẵng - Công ty CP Phú Tài	-	25.037.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ số Toàn Cầu	130.000.000	200.148.644
Phải trả người bán ngắn hạn khác	5.564.208.853	3.564.723.508
	<b>10.773.380.877</b>	<b>31.502.742.585</b>



**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp, cần trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	226.964.700	5.614.659.074	4.517.204.882	1.324.418.892
Thuế thu nhập cá nhân	355.174.381	1.352.547.670	1.258.686.164	449.035.887
Các loại thuế khác	-	151.910.000	146.910.000	5.000.000
	<b>582.139.081</b>	<b>7.119.116.746</b>	<b>5.922.801.046</b>	<b>1.778.454.779</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.681.689.576</b>	<b>21.617.157.600</b>
Kinh phí công đoàn	111.938.590	285.491.210
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.421.460.888	1.103.980.419
Phải trả cho các công ty thành viên của Công ty (Thuyết minh số 31)	4.110.879.169	6.909.029.835
Phải trả các công ty thành viên trong MLG	-	25.463.234
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	359.579.502	219.969.032
Thu hộ nhà đầu tư hợp tác xe kinh doanh taxi	2.428.050.754	2.062.552.870
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.808.071.025	2.906.248.975
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (*)	4.626.500.000	7.703.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	815.209.648	400.922.025
<b>b. Dài hạn</b>	<b>61.164.875.849</b>	<b>53.040.478.932</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	11.234.875.849	11.244.478.932
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (*)	49.930.000.000	41.796.000.000
	<b>77.846.565.425</b>	<b>74.657.636.532</b>

(\*) Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh thể hiện khoản nhận tiền ký quỹ không có lãi suất cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh xe taxi của các chủ đầu tư và được phân loại ngắn hạn, dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán căn cứ vào kỳ hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(\*\*) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn thể hiện khoản nhận ký quỹ, ký cược không có lãi suất của nhân viên lái xe đối với Công ty khi ký hợp đồng lao động, các khoản ký quỹ này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nhân viên nghỉ việc; và các khoản ký quỹ mở thẻ "Mailinh Customer Club" ("MCC") của khách hàng.







**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠI LINH MIỀN TRUNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**21. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng	115.010.468.725	115.010.468.725	53.013.601.782	31.355.023.858	136.669.046.649	136.669.046.649
Vay dài hạn cá nhân	24.490.889.439	24.490.889.439	7.359.920.000	7.013.795.406	24.837.014.033	24.837.014.033
	<b>139.501.358.164</b>	<b>139.501.358.164</b>	<b>60.373.521.782</b>	<b>38.368.819.264</b>	<b>161.506.060.682</b>	<b>161.506.060.682</b>

Vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam cho mục đích thanh toán các khoản đầu tư mua mới xe ô tô cho kinh doanh dịch vụ taxi. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 10) và có thời hạn vay từ 48 tháng đến 96 tháng với lãi suất trong khoảng từ 7,7%/năm đến 11%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: từ 7,7%/năm đến 10,5%/năm).

Vay dài hạn cá nhân là các khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam thông qua hình thức đầu tư hợp tác kinh doanh xe taxi với thời hạn vay từ 48 tháng đến 60 tháng với lãi suất mỗi tháng từ 0,83% đến 1,17% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: từ 0,83%/tháng đến 1,17%/tháng).



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	46.736.036.532	40.623.475.773
Trong năm thứ hai	43.125.492.096	36.666.546.549
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	69.358.854.928	60.548.835.827
Sau năm năm	2.285.677.126	1.662.500.016
	<b>161.506.060.682</b>	<b>139.501.358.165</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(46.736.036.532)	(40.623.475.773)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>114.770.024.150</b>	<b>98.877.882.392</b>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	92.792.610.000	289.330.000	166.650.000	6.640.717.791	99.889.307.791
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.042.505.919	9.042.505.919
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.439.630.500)	(5.439.630.500)
Giảm khác	-	-	-	(5.951.057)	(5.951.057)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>92.792.610.000</b>	<b>289.330.000</b>	<b>166.650.000</b>	<b>10.237.642.153</b>	<b>103.486.232.153</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.987.903.113	3.987.903.113
Tăng khác	-	-	-	4.000	4.000
Phân phối quỹ	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>92.792.610.000</b>	<b>289.330.000</b>	<b>166.650.000</b>	<b>13.125.549.266</b>	<b>106.374.139.266</b>

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-DHCD ngày 18 tháng 4 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 1.100.000.000 đồng và công bố chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 6% và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 9%. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa hoàn tất thủ tục để chia cổ tức cho các cổ đông.

### Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được duyệt và đã bán ra công chúng	9.279.261	9.279.261
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.279.261	9.279.261
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

### Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, vốn cổ phần của Công ty là 92.792.610.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 92.792.610.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	4.434.781	47,79	44.347.810.000	4.434.781	47,79	44.347.810.000
Ông Hồ Huy	1.174.380	12,66	11.743.800.000	1.174.380	12,66	11.743.800.000
Các Cổ đông khác	3.670.100	39,55	36.701.000.000	3.670.100	39,55	36.701.000.000
	<b>9.279.261</b>	<b>100</b>	<b>92.792.610.000</b>	<b>9.279.261</b>	<b>100</b>	<b>92.792.610.000</b>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

**23. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>115.127.836.229</b>	<b>106.602.022.721</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu dịch vụ taxi	91.867.571.931	83.772.536.855
Doanh thu dịch vụ du lịch, bán vé	6.605.443.378	6.500.904.544
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	1.440.454.545	600.000.000
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	3.088.294.481	1.730.164.372
Doanh thu cho thuê và quản lý xe thương quyền	9.234.376.628	9.497.500.927
Doanh thu cho thuê thương hiệu Mai Linh	-	3.150.909.092
Doanh thu các dịch vụ khác	2.891.695.266	1.350.006.931
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(50.942.590)</b>	<b>(47.410.721)</b>
Chiết khấu thương mại	(50.942.590)	(47.410.721)
	<b>115.076.893.639</b>	<b>106.554.612.000</b>

**24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ taxi và cho thuê xe	82.235.541.234	73.005.897.833
Giá vốn dịch vụ du lịch, bán vé	6.485.523.314	5.532.120.279
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	2.272.507.900	1.241.788.251
Giá vốn cho thuê và quản lý xe thương quyền	2.878.664.512	3.687.482.116
Giá vốn cho thuê thương hiệu	-	3.150.909.092
Giá vốn các dịch vụ khác	439.818.682	-
	<b>94.312.055.642</b>	<b>86.618.197.571</b>

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.426.883.918	19.055.203.744
Chi phí nhân công	44.215.658.290	39.620.313.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.190.465.588	15.345.560.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.881.110.500	17.559.415.786
Chi phí khác	9.653.983.890	5.378.135.447
	<b>108.368.102.186</b>	<b>96.958.628.637</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.723.541	18.523.738
Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh số 31)	5.000.000.000	9.000.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	491.350.327	247.781.845
	<b>5.506.073.868</b>	<b>9.266.305.583</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.806.203.577	8.158.256.119
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	(86.068.906)	370.870.091
Chi phí hoạt động tài chính khác	241.324.163	120.562.115
	<b>9.961.458.834</b>	<b>8.649.688.325</b>

10-00  
HÀNH  
S TY  
NHỮU  
ITTI  
NAM  
HỒ C



**28. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.313.667.655	1.989.428.733
Khác	670.335.386	512.068.299
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.984.003.041</b>	<b>2.501.497.032</b>
Khác	249.506.415	793.718.005
<b>Chi phí khác</b>	<b>249.506.415</b>	<b>793.718.005</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.734.496.626</b>	<b>1.707.779.027</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	3.987.903.113	11.920.379.648
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5.000.000.000	9.000.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ (Lỗ)/Thu nhập tính thuế	992.415.267	712.362.560
	(19.681.620)	3.632.742.208
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>726.548.442</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không có thu nhập tính thuế trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 nên Công ty không ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được tạm tính theo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp này sẽ được Công ty tính toán và xác định lại khi lập báo cáo tài chính năm.

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT****Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	2.278.181.898	2.353.636.362

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.832.727.273	4.461.818.182
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.396.363.636	10.887.272.727
	<b>12.229.090.909</b>	<b>15.349.090.909</b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê xe cho dịch vụ taxi với thời gian thuê là 5 năm.



## Cam kết vốn

Tại ngày 21 tháng 4 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Toyota Bình Dương để mua xe ô tô với tổng giá trị 12.975.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã nhận bàn giao một số xe với tổng giá trị là 7.785.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) và giá trị các xe còn lại chưa nhận bàn giao với tổng giá trị là 5.190.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

### 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

### Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)  
 Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk  
 Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ  
 Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh  
 Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam  
 Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh  
 Công ty TNHH Nước Khoáng Mai Linh  
 Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông  
 Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc  
 Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang  
 Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô  
 Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Sao Mai  
 Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh  
 Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động  
 Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Mai Linh  
 Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh  
 Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh  
 Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh  
 Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh  
 Công ty Cổ phần Truyền thông Việt Linh  
 Chi nhánh Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh  
 Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh  
 Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh  
 Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy  
 Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng

**Mỗi quan hệ**

[illegible]



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Công ty thành viên của Công ty</b>		
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	34.892.954	7.590.641
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	1.475.000	272.727.273
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	53.334.136	1.564.944.920
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	2.950.000	599.275.259
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	20.603.750	365.424.278
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	4.425.000	1.236.348.778
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	321.512.840	11.227.005
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	297.876.479	40.317.912
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	137.040.909	13.374.733
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	26.532.840	38.704.278
	<b>900.643.908</b>	<b>4.149.935.077</b>
<b>Công ty thành viên trong MLG</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	13.866.248.135	9.587.958.453
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	-	3.818.182
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	47.909.091	-
Công đoàn Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	162.988.182	-
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	-	285.836.675
	<b>14.077.145.408</b>	<b>9.877.613.310</b>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ Phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	415.452.264	94.717.891
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Công ty thành viên của Công ty</b>		
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	-	94.500.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	13.604.545	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	115.354.500	2.272.727
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	26.257.500	9.528.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	112.050.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	164.533.500	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	20.250.000	-
	<b>452.050.045</b>	<b>106.300.727</b>
<b>Công ty thành viên trong MLG</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	9.078.664.894	7.654.106.121
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	279.791.900	-
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	114.480.000	-
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	138.400.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	-	2.363.636
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	-	973.636
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Nha Trang	5.767.137	-
Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hoá	19.090.909	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	372.390.909	29.686.736
	<b>10.008.585.749</b>	<b>7.687.130.129</b>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ Phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	2.687.968.919	2.353.636.362
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Hồ Huy	891.350.000	2.201.100.000
	<b>3.579.318.919</b>	<b>4.554.736.362</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Cho vay</b>		
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	-	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	4.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	4.300.000.000	1.000.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	-	1.300.000.000
	<b>9.300.000.000</b>	<b>5.300.000.000</b>

<b>Đầu tư</b>		
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	-	8.380.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-	19.970.496.000
	-	<b>28.350.496.000</b>

<b>Chuyển nhượng khoản đầu tư cho</b>		
Công ty TNHH Mai Linh Hội An	-	6.000.000.000
	-	<b>6.000.000.000</b>

<b>Được chia cổ tức từ công ty con</b>		
Công ty TNHH Mai Linh Huế	-	3.000.000.000
Công ty TNHH Mai Linh Bình Định	-	1.600.000.000
Công ty TNHH Mai Linh Kon Tum	-	1.200.000.000
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi	2.500.000.000	3.200.000.000
Công ty TNHH Mai Linh Hội An	2.500.000.000	-
	<b>5.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>

**Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương	2.097.491.200	1.786.440.000
Các khoản phúc lợi khác	685.991.901	806.500.000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
--	-------------------	------------------

**Phải thu khách hàng**

<b>Công ty thành viên trong MLG</b>		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Mai Linh	831.493.850	430.317.800
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty TNHH DV&DL Lữ hành Mai Linh	4.500.000	-
	<b>836.993.850</b>	<b>431.317.800</b>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
--	-------------------	------------------

**Phải thu khác**

**Công ty thành viên của Công ty**

Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	748.580.789	1.719.969.503
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	3.238.179.901	7.293.416.369
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	3.245.000	3.366.678.594
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	2.089.179.494	1.512.012.309
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	6.946.610.038	4.865.155.286
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	2.627.312.496	6.376.011.121
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	1.426.378.740	1.393.805.873
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	110.632.231	45.877.265
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	60.295.290	2.574.706
	<b>17.250.413.979</b>	<b>26.575.501.026</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

<b>Phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>Công ty thành viên trong MLG</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	17.657.676.035	12.247.561.719
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	2.297.818.727	2.297.818.727
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	90.122.973	98.822.973
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	13.607.000	13.607.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	464.000.000	464.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	61.940.319	61.940.319
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	3.128.861.729	3.128.861.729
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	1.357.867.543	1.357.867.543
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	10.500.000	10.500.000
CN Đông Bắc Bộ - Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	38.081.032	-
CN NTB & TN - Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	8.700.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	21.700.000	-
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh	4.363.747	42.444.779
	<b>25.155.239.105</b>	<b>19.723.424.789</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	1.681.715.562	2.110.527.562
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	640.041.441	371.799.240
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	61.646.090	3.850.000
Công ty CP TM DV Thiết Kế & In Bao Bì Năng Động	4.920.000	5.851.000
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	20.405.000	20.405.000
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	-	103.950.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	-	8.543.700
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	10.854.131	10.854.131
Công ty Cổ phần Sản Xuất & Thương Mại Mai Linh	60.299.800	60.299.800
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	4.290.000	4.290.000
	<b>2.484.172.024</b>	<b>2.700.370.433</b>
<b>Phải trả khác</b>		
<b>Công ty thành viên của Công ty</b>		
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	337.086.058	226.946.986
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	-	471.839.300
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	3.773.793.111	2.604.807.797
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	-	59.997.606
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	-	3.036.273.469
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	-	10.536.860
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	-	495.153.697
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	-	3.474.120
	<b>4.110.879.169</b>	<b>6.909.029.835</b>
<b>Công ty thành viên trong MLG</b>		
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	-	1.360.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-	23.933.234
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	-	170.000
	<b>-</b>	<b>25.463.234</b>
<b>Cho vay ngắn hạn, dài hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	2.600.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	6.294.535.378	2.404.408.030
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	498.789.147	558.723.516
	<b>10.393.324.525</b>	<b>5.963.131.546</b>





**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 285.420.521 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 102.615.522 đồng) là số tiền lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 2.359.090.910 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 4.819.545.458 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.499.999.997 đồng), là số tiền phát sinh từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ mà được thu hồi bằng cách căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

Tiền chi cho vay trong kỳ không bao gồm 9.000.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng), là số tiền phát sinh từ cho vay trong kỳ bằng cách căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

Tiền thu hồi cho vay trong kỳ không bao gồm 2.495.001.666 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng), là số tiền thu hồi cho vay trong kỳ bằng cách căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 5.700.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 9.000.000.000 đồng), là số tiền lợi nhuận được chia từ các công ty con nhưng chưa thu hồi. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 8.300.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng), là số tiền lợi nhuận được chia từ các công ty con nhưng được thu bằng cách căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 2.991.350.327 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 247.781.845 đồng), là số tiền lãi cho vay và lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ được thu hồi bằng cách căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

Tiền chi trả cổ tức không bao gồm 2.808.071.025 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2.333.288.625 đồng), là số cổ tức chia cho các cổ đông của Công ty nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**Dương Trung Tình**  
Người lập biểu

**Đoàn Triệu Chu Luân**  
Kế toán trưởng



**Võ Thành Nhân**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017